



UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Định, ngày 13 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Thông tin về lượng nước các hồ hằng ngày năm 2024

Kính gửi: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định.
Sở Nông nghiệp & PTNT Bình Định.

Công ty TNHH KTCTTL Bình Định báo cáo Thông tin về lượng nước các công trình của công ty quản lý như sau:

• Báo cáo lúc 07 giờ 00, ngày 13 tháng 11 năm 2024

I. HỒ CHỨA

TT	Công trình	▽ Tràn	MN (m)	W hiện tại (triệu m ³)	W Thiết kế (triệu m ³)	Q đến (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Diện tích	Mưa (mm)	Ghi Chú
1	Định Bình	80,93	83,87	134,078	226,300	248,00	28,30		67	Q td = 28m3/s, Q cống = 0,1 m3/s
2	Núi Một	42,70 46,20	36,430	33,138	110,000	14,54	0,00		70	Qxl= 0,0 m3/s, Q Kc = 0,0m3/s (Qxl tiếp Sông Kôn 0,0 m3/s)
3	Đồng Mít	86,10	90,182	47,782	89,840	112,61	7,275		109	Q tràn = 0,0m3/s, Q VC tức thời= 0m3/s QTD bq = 7,275m3/s
4	Hội Sơn	64,60	63,00	21,750	44,500	6,25	0,00		39	Q cống = 0,0 m3/s
5	Thuận Ninh	63,00	62,675	14,728	35,360	11,78	0,00		123	Q cống = 0,0m3/s, Qtiếp nước SK=0,0 m3/s
6	Vạn Hội	38,00	38,68	7,538	14,505	8,65	0,00		60	Q cống = 0,0 m3/s
7	Suối Tre	82,00 83,50	77,16	1,640	4,939	0,17	0,000		30	Q cống = 0,0m3/s
8	Quang Hiến	66,00 70,50	63,95	2,210	5,660	0,20	0,00		29	Q cống = 0,0 m3/s
9	Hà Nhe	65,80	59,35	0,763	3,760	0,73	0,00		96	Q cống = 0,0 m3/s
10	Cần Hậu	186,30	186,80	1,893	3,690	0,52	0,00		82	Qtràn = 0,0 m3/s
11	Hòn Lập	58,30	58,98	1,809	3,130	10,45	8,97		85	Q tràn = 8,97 m3/s
12	Long Mỹ	28,00 30,90	22,35	1,004	3,000	0,56	0,00		17	Q cống = 0,0 m3/s
13	Ông Lành	30,90 31,20	25,28	0,451	2,210	0,05	0,00		11	Q cống= 0,0 m3/s
14	Suối Đuốc	50,33	50,36	0,725	1,072	0,13	0,08		10	Q tràn = 0,08 m3/s
15	Trong Thượng	89,10 91,10	91,30	1,082	1,040	6,25	6,02		100	Q tràn = 6,02 m3/s
16	Tà Niềng	76,00	77,10	0,441	0,698	0,82	0,40		70	Q tràn = 0,4 m3/s
T.CỘNG				271,032	549,704					

II. SÔNG

TT	Công trình	▽ D.Đập	▽ Thực tế	Q cống (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Q tổng (m ³ /s)	Mưa	Ghi chú
1	Đại Bình		12,32		461,00	461,00		Sông Kôn
2	Đập Bình Thạnh	11,90	12,02		124,96	124,96		MN Thượng lưu
3	Đập Bảy Yển	11,29	11,60		244,04	244,04	152	MN Thượng lưu
4	Đập Gò Chàm	11,5	11,74		92,00	92,00		MN Thượng lưu
5	Đập Tháp Mảo	9,60	9,80		98,80	98,80		MN Thượng lưu
6	Đập Cây Gai	24,50	22,30	0,00	4,14	4,14	65	MN Thượng lưu
7	Đập Cây Ké	7,20	4,50	0,00	31,03	31,03	30	MN Thượng lưu
8	Đập Lão Tâm	3,40	2,39	0,00	268,60	268,60		MN Thượng lưu
9	Đập Thạch Đề	8,56	8,50	0,00	135,38	135,38		MN Thượng lưu
10	Đập Thạnh Hòa	6,40	4,65	0,00	128,10	128,10	50	MN Thượng lưu
11	Đập Lại Giang	7,50	6,30	0,00	419,37	419,37	53	MN Thượng lưu
12	Đập dâng Văn Phong	25,00	25,06	0,00	307,94	307,94	130	QTD=58,99m3/s; Q piano=205,7m3/s; Q đến tức thời=296,27m3/s, Q tràn xs= 43,25m3/s
13	Đập dâng Phú Phong	18,00	14,78	0,00	302,00	302,00		Q tràn xả sâu= 302m3/s; Q tự do = 0,0m3/s
14	Đầm Trà Ô		1,40					
15	An Thuận	1,80	1,42		0,00	0,00		

III. MƯA TỰ ĐỘNG

Trạm Kbang (mm)	12,4	Trạm Vĩnh Kim (mm)	53,0	Xã An Vinh (mm)	
Trạm An Toàn (mm)	211,6	Trạm Tây Xuân (mm)	95,4		

Người Lập

Nguyễn Thanh Thúy

Phòng QLN&CT

Đ 7 14
Đinh Văn Chánh